					REF.No.						
REV.	DATE		DESCRIPTION			DWN.	DSGND.		CUTTING TOLE	T	
	016/03/29							Ho_Shou_Hsuan	0.5 ≦, ≦ 6	± 0.1	
<u> </u>	023/09/22	? 硬度(58°~ 60°)	删除		VOM-XLB-2308-029	CHEN_KUO_S+UN	CHEN XUO SHIM	HO_CHIN_YEN	30 < , ≦ 120	± 0.2 ± 0.3	
\triangle				· · · · · · · · · · · · · · · · · · ·					120 < , ≦ 400	± 0.5	
\triangle I		<u></u>							TOLERANCES NOT O		
									SPECIFIED APPLIES JIS B 040		
			CC	l Da	?				FINISH MAF	RKS FB\	
			GC	R1	(CD)				0.8/ (0.4/	/ 	
				\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\	GP	т			<u> </u>		
			E	/ KE	R3	ſ					
			7/	20°	GC			GC			
				20		<u> </u>	7				
				ø3.1	85 _{:0.001}	0.4 F		ח			
			5.8			<u> </u>	0.001]			
		GC	○ 2.8 ◇ 黙 → 併	Rī	JGC						
			<u> </u>								
	,				1					ĺ	
				İ				GR:G	ia công ok Ø5	5.4*60	
								GS1:0	Cắt 1 đầu lỗ ch	nống tâm	ı =>l
		GC						sáng	2 đâu Špovina succ	tmindia lehi	: 00
		<u>GC</u>		GC				GC.L	ăn xuyên qua	TUOC KIII	GC
		CAS 1	23±0.002							ĺ	
		<u> </u>	20±0.002	→ /v	3 4	GS	2				
					١					İ	
										ŀ	
				1 1							
										}	
					*						
					;	CC2					
				5-01		GS2					
					<u> </u>						
						AL	Γ	And in-military everyte's	The second second second second		
			GR C	②5.4 刻	印 <mark>3.185</mark>		C.	C hall	uãn *	į	
		Ľ	×	20. 7	J.10J		***	i * ₆₆ , β ₹ \$ '			
							l Lucies -	NO MANAGE A MARKING	in , it was provided the supplement		
CHK	KD.	MATERIAL	4 -	TITLE			P,	ARTS N	AME		
o_Shou_	Hsuan	WC(D30)	$\mathbb{H}(\Phi) \in \mathcal{H}$	部品图		, , , , , , , , , , , , , , , , , , ,		イジング			
DSGI		SURFACE	SCALE	PART DRAW	NG	SIZING PIN					
		SUKPACE		部品图		整形销					
HEN_YIN			4:1	圖品陪		整形銷					
DWI		QUENCH&TEMPER	SIZE	DATE		DWG.No.					
	N_YING_FUH HRC ~ A4V 2016/03/2			1	R062204						
HEN_YIN	וס_רטח וְוּ	1KC ~	A4V	2016/03/2	29	R	2062	204			

Số PCS TốI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:									
DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P								
1100011111212,111	THỜI GIAN CHUẨN 1P GR:40 GS1:20 GC:135 GP:60 GS2:20 AF:10 AL:5 KT								